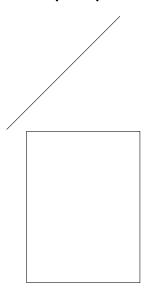
Mục lục

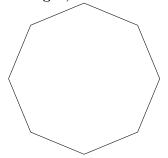
| 1 | l Tọa độ đề các | | |
|--------------|--|------------------|--|
| 2 Tọa độ cực | | | |
| 3 | Tọa độ tương đối: tịnh tiến đồ thị theo vector dùng khi vẽ cạnh3.1 rectangle | 2 2 3 3 | |
| 4 | Node 4.1 Tô màu hình vẽ | 3 5 | |
| 5 | Vẽ mũi tên | | |
| 6 | Thao tác với hình khối | | |
| 7 | tự tịnh tiến bằng lệnh shift | | |
| 8 | chèn ảnh vào node | | |
| 9 | vẽ đồ thị | 7 | |
| 10 | Vòng lặp | 8 | |

1 Tọa độ đề các



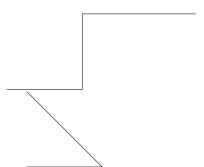
2 Tọa độ cực

cứ theo góc, bán kính



nên dùng khi vẽ hình lỗi lõm

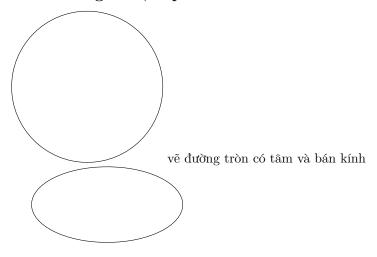
3 Tọa độ tương đối: tịnh tiến đồ thị theo vector dùng khi vẽ cạnh



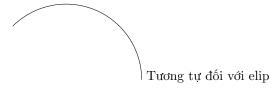
3.1 rectangle



3.2 Đường tròn, elip



3.3 cung tròn, cung elip



4 Node

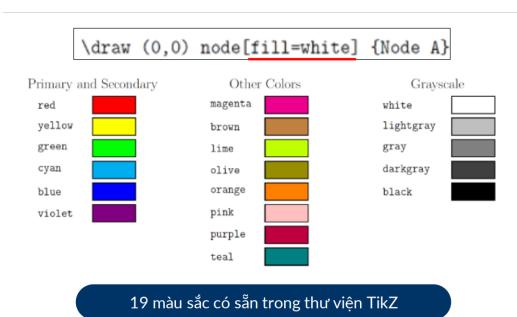


Thêm này vào thì ko bị đè nữa A — B Hoặc thay đổi vị trí của node

Thay đổi vị trí hiển thị của node

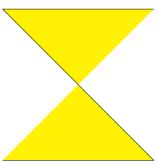
| node[above left] node[anchor=south east] | node[above] node[anchor=south] | node[above right] node[anchor=south west] |
|--|-----------------------------------|---|
| Node | Node | Node |
| node[left] | | node[right] |
| node[anchor=east] | node[anchor=center] | node[anchor=west] |
| Node | Nøde | Node |
| node[below left] | node[below] | node[below right] |
| node[anchor=north east] | node[anchor=north] | node[anchor=north west] |
| $\overline{\mathrm{Node}}$ | $\overline{\mathrm{Node}}$ | Node |

Hình 1: Caption



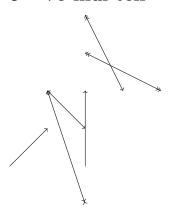
Hình 2: Caption

4.1 Tô màu hình vẽ



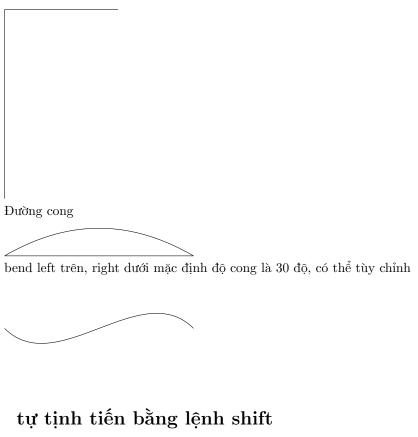
Nếu hình không kín, lệnh fill sẽ tự động nối điểm đầu và điểm cuối nhưng không hiển thị đoạn thẳng đó

5 Vẽ mũi tên



6 Thao tác với hình khối





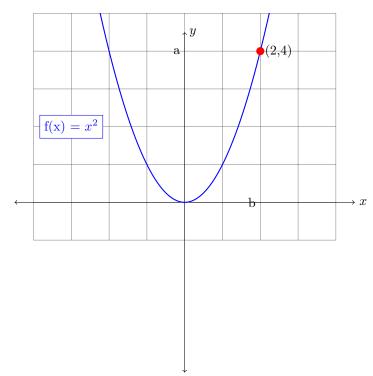
8 chèn ảnh vào node

| 1 | 1 |
|---|---|
| 1 | 1 |



tương tự đối với biểu thức, boxtext....

9 vẽ đồ thị



Trong đó:

1. domain: miền vẽ

2. samples: số điểm vẽ
(càng nhiều càng tốt, mặc định 50)

3. smooth: cho đồ thị mượt hơn

4. plot: lệnh vẽ đồ thị

5. clip: dùng để cắt trong môi trường scope



10 Vòng lặp